

XINBIAN XIANDAI HANYU DACIDIAN

新 编

现代汉语大词典

彩 图 版



吉林出版集团有限责任公司

XINBIAN XIANDAI HANYU DACIDIAN

新编现代汉语大词典

彩图版

图书在版编目(CIP)数据

新编现代汉语大词典：彩图版 / 《新编现代汉语大词典》编委会编. —— 长春：吉林出版集团有限责任公司，2011.1

ISBN 978-7-5463-4658-8

I. ①新… II. ①新… III. ①汉语—现代—词典
IV. ①H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2011)第 004025 号

新编现代汉语大词典 彩图版

《新编现代汉语大词典》编委会 编

出版策划：孙亚飞

项目统筹：张岩峰

责任编辑：杨冬絮 李延勇

封面设计：刘 俏

出 版：吉林出版集团有限责任公司(www.jlpg.cn/yiwen)

(长春市人民大街 4646 号，邮政编码：130021)

发 行：吉林出版集团译文图书经营有限公司

(<http://shop34896900.taobao.com>)

总 编 办：0431-85656961

营 销 部：0431-85671728

印 刷：北京汇林印务有限公司

开 本：850×1168mm 1/32

印 张：33

字 数：2 262 千字

版 次：2011 年 1 月第 1 版

印 次：2011 年 1 月第 1 次印刷

定 价：78.00 元

版权所有 侵权必究

印装错误请与承印厂联系

前 言

《新编现代汉语大词典》(彩图版)是一部适合广大读者,特别是中等及中等以上文化程度读者使用的中型汉语词典,收字约 15 000 个,词条近 30 000 条,涵盖了日常生活和学习中的众多常用字、高频词汇和流行新词汇。

本词典体例独特,功能多样,内容精当,在体例安排上兼顾科学性与实用性。

书中采取以字带词的方式,义项清晰,释义详备,例证典型。对于大量的新词、新义和新用法,严格甄选,尽量收录,力求词条立目和释义与时俱进,从而反映现代汉语发展规律。

针对学生的学习实际,本书还特意强化了词典的功能,突出其实用性。每个字头(单字条目)后面都附设读音、笔画数、部首、结构、造字法以及五笔字型简码等功能栏目。这样,既能帮助小学生解决学习中的实际问题,又能丰富高年级同学的基础汉字知识。

本词典版式设计清晰、新颖,并配有大量精美图片,采用四色印刷,不仅赏心悦目,而且以图解字、证字,达到了内容与形式的完美统一。

编者

凡 例

一、条目安排

1. 单字条目。

①本词典所收单字条目约 15 000 条,其中包括国家语言文字工作委员会和国家教育委员会发布的《现代汉语常用字表》中的全部常用字、次常用字 3 500 个及《现代汉语通用字表》中的大部分通用字,之外还酌收了部分当今仍有使用价值的罕用字。

②单字条目中形同而音、义不同的,分立条目。

③形同、音同而在意义上需要分别处理的,不分立条目,在释义中用●●●……区别。

④单字条目按拼音字母顺序排列。同音字按笔画排列,笔画少的在前,笔画多的在后。笔画相同的,按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(ノ)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。

⑤本词典单字条目所用汉字形体以现在通行的为标准。繁体字、异体字加括号附列在正体之后。凡形旁类推简化的字头均未附列对应繁体字。异体字的收录遵照《第一批异体字整理表》,选收其中的部分异体字。

2. 多字条目。

①本词典所收多字条目近 30 000 条。

②多字条目中形同而音、义不同的,分立条目。

③形同音同,义不同的,不分列条目,释义中用●●●……区别。义项不止一个的,用①②③……分条注明。

④单字条目之下所列的多字条目不止一条的,按音节排列,音节少的在前,音节多的在后。音节相同的,依第二字的拼音字母次序排列,依次类推。

二、功能

每个单字条目均附有读音、笔画数、部首、结构、造字法等功能项,并且多数单

字条目都有五笔字型简码。以上功能项依据《汉语拼音方案》、《GB13000.1 字符集汉字笔顺规范》、《汉字统一部首表(草案)》、《说文解字》等权威资料进行标注。

功能项之后接排释义,用符号 ㊦ 作为提示。如:

保 bǎo 9 画 亻部 左右结构 会意字 ㊦WK ㊦① ㊦保护;护卫……

三、注音

1. 每个条目都用汉语拼音注音。
2. 有异读的词,已经普通话审音委员会审订过的,一般依照审音委员会的审订。传统上有两读,且都比较通行的,酌收两读。
3. 条目中的轻声字,注音不标调号,但在注音前加圆点。一般轻读、间或重读的字,注音上标调号,注音前再加圆点。
4. 本词典一般不注变调。对于儿化音的注法,只在基本形式后面加“r”,也不标语音上的实际变化。
5. 多音词的注音根据《汉语拼音正词法基本规则》的相关规定采取连写、空格或加连字符等形式。
6. 多音词的注音中,音节界限有混淆可能的,中间加隔音符号“’”。
7. 专名和姓氏的注音,第一个字母大写。

四、释义

1. 分析意义以现代汉语为标准,不详列古义。
2. 一般条目中,标〈方〉的为方言,标〈书〉的表示书面上的文言词语,标〈外〉的为外来语,标〈口〉的为口语。
3. 释义中的词性标注均取第一个字,外加边框表示,如:㊦动㊦等。成语也采用这一形式进行标记。标注适用于整个条目各个义项的,标在第一义项数码之前;只适用于个别义项的,标在有关义项数码之后。
4. 释义后举例中遇本条目,用“~”代替。不止一例的,例与例之间用“|”隔开。

五、检索

本词典备有汉语拼音音节索引和部首检字表,以方便读者快速查找。

汉语拼音音节索引

(音节右边的数字是词典正文的页码)

A

ā	1
á	1
ǎ	1
à	1
• a	2
āi	2
ái	2
ǎi	3
ài	3
ān	4
ǎn	5
àn	5
āng	6
áng	6
àng	6
āo	7
áo	7
ǎo	8
ào	8

B

bā	10
bá	11
bǎ	12
bà	12

• ba	13	bī	28	bǔ	45	chá	57
bāi	13	bí	28	bù	46	chǎ	58
bái	13	bǐ	29			chà	58
bǎi	14	bì	30			chāi	59
bài	14	biān	33			chái	59
bān	15	biǎn	34			chài	60
bǎn	16	biàn	35			chān	60
bàn	17	biāo	36			chán	60
bāng	18	biǎo	37			chǎn	61
bǎng	18	biào	37			chàn	62
bàng	18	biē	38			chāng	62
bāo	19	bié	38			cháng	63
báo	20	biě	38			chǎng	64
bǎo	20	biè	39			chàng	65
bào	21	bīn	39			chāo	65
bēi	23	bìn	39			cháo	66
běi	24	bīng	40			chǎo	67
bèi	24	bǐng	41			chào	67
• bei	26	bǐng	41			chē	67
bēn	26	bō	42			chě	68
běn	26	bó	43			chè	68
bèn	27	bǒ	45			chēn	68
bēng	27	bò	45			chén	68
béng	28	• bo	45			chěn	69
běng	28	bū	45			chèn	70
bèng	28	bú	45			• chen	70

C

cā	49		
cǎ	49		
cāi	49		
cǎi	49		
cài	50		
cān	51		
cán	51		
cǎn	52		
càn	52		
cāng	52		
cáng	53		
cāo	53		
cáo	53		
cǎo	54		
cè	54		
cèi	55		
cēn	55		
cén	55		
cēng	55		
céng	55		
cèng	56		
chā	56		

chēng	70	chūn	89	dāi	104	dǐng	129	F	
chéng	71	chún	89	dǎi	104	diū	130	fā	150
chěng	73	chǔn	90	dài	104	dōng	130	fá	151
chèng	73	chuō	90	dān	106	dǒng	131	fǎ	151
chī	74	chuò	90	dǎn	107	dòng	131	fà	152
chí	75	cī	91	dàn	107	dōu	132	fān	152
chǐ	76	cí	91	dāng	108	dǒu	132	fán	154
chì	76	cǐ	92	dǎng	109	dòu	133	fǎn	155
chōng	77	cì	93	dàng	109	dū	134	fàn	156
chóng	78	cōng	93	dāo	110	dú	134	fāng	157
chǒng	79	cóng	94	dáo	111	dǔ	135	fáng	158
chòng	79	còu	95	dǎo	111	dǔ	136	fǎng	159
chōu	79	cū	95	dào	112	duān	137	fàng	160
chóu	79	cú	95	dé	114	duǎn	137	fēi	161
chǒu	80	cù	95	• de	115	duàn	137	féi	163
chòu	81	cuān	96	děi	115	duī	138	fěi	163
chū	81	cuán	97	dèn	115	duì	139	fèi	164
chú	82	cuàn	97	dēng	115	dūn	140	fēn	166
chǔ	83	cuī	97	děng	116	dǔn	140	fén	167
chù	84	cuǐ	97	dèng	116	dùn	140	fěn	168
chuā	85	cuì	97	dī	117	duō	141	fèn	168
chuāi	85	cūn	98	dí	118	duó	142	fēng	169
chuǎi	85	cún	98	dǐ	119	duǒ	142	féng	172
chuài	85	cǔn	99	dì	119	duò	142	fěng	172
chuān	85	cùn	99	diǎ	121	E		fèng	172
chuán	86	cuō	99	diǎn	121	ē	144	fó	173
chuǎn	86	cuó	99	diǎn	121	é	144	fǒu	173
chuàn	87	cuò	100	diàn	122	ě	145	fū	174
chuāng	87	D		diāo	124	è	145	fú	174
chuáng	87	dā	101	diào	125	ēn	147	fǔ	178
chuǎng	88	dá	101	diē	127	èn	147	fù	179
chuàng	88	dǎ	102	dié	127	ér	147	G	
chuī	88	dà	103	dīng	128	ěr	148	gā	183
chuí	88	• da	104	dǐng	128	èr	149	gá	183



gǎ	183	gù	214	hāng	235	huān	259	jiāo	300	
gà	183	guā	216	háng	235	huán	260	jiáo	302	
gāi	183	guǎ	217	hàng	236	huǎn	261	jiǎo	302	
gǎi	184	guà	217	hāo	236	huàn	261	jiào	304	
gài	184	guāi	218	háo	236	huāng	262	jiē	306	
gǎn	185	guǎi	218	hǎo	237	huǎng	262	jié	307	
gǎn	187	guài	218	hào	238	huǎng	264	jiě	309	
gàn	188	guān	218	hē	239	huàng	264	jiè	310	
gāng	188	guǎn	220	hé	240	huī	264	• jie	311	
gǎng	190	guàn	221	hè	243	huí	265	jīn	311	
gàng	190	guāng	222	hēi	244	huǐ	266	jǐn	312	
gāo	190	guǎng	222	hén	244	huì	267	jìn	314	
gǎo	192	guàng	223	hěn	244	hūn	269	jīng	315	
gào	192	guī	223	hèn	244	hún	270	jǐng	318	
gē	193	guǐ	225	hēng	244	hùn	270	jǐng	319	
gé	194	guì	226	héng	245	huō	271	jīōng	321	
gě	196	gǔn	227	hèng	246	huó	271	jiǒng	321	
gè	196	gūn	227	hōng	246	huǒ	271	jiū	321	
gěi	197	guō	227	hóng	246	huò	272	jiǔ	322	
gēn	198	guó	228	hǒng	248	J		jiù	322	
gén	199	guō	228	hòng	248		jī	274	jū	324
gēn	199	guò	229	hōu	248		jí	277	jú	325
gèn	199	H		hóu	248		jǐ	281	jǔ	326
gēng	199		hā	230	hǒu	249	jì	282	jù	327
gěng	200		há	230	hòu	249	jiā	286	juān	329
gèng	200		hǎ	230	hū	250	jiá	288	juǎn	330
gōng	200	hāi	230	hú	251	jiǎ	288	juàn	330	
gǒng	205	hái	230	hǔ	253	jià	289	juē	331	
gòng	205	hǎi	231	hù	254	jiān	290	jué	331	
gōu	206	hài	231	huā	255	jiǎn	292	juě	333	
gǒu	207	hān	232	huá	256	jiàn	295	juè	333	
gòu	208	hán	232	huà	257	jiāng	297	jūn	333	
gū	209	hǎn	234	huái	258	jiǎng	299	jùn	335	
gǔ	211	hàn	234	huài	259	jiàng	299	K		

kā	336	kuǎi	354	lào	372	lǐn	395	luó	415
kǎ	336	kuài	354	lē	373	lǐn	395	luǒ	417
kāi	336	kuān	355	lè	373	líng	396	luò	417
kǎi	338	kuǎn	356	• le	374	lǐng	398	• luo	419
kài	338	kuāng	356	lēi	374	lǐng	399	M	
kān	338	kuáng	356	léi	374	liū	399	mā	420
kǎn	339	kuǎng	357	lěi	375	liú	399	má	420
kàn	339	kuàng	357	lèi	376	liǔ	401	mǎ	421
kāng	340	kuī	358	• lei	376	liù	401	mà	422
káng	340	kuí	358	léng	376	• lo	402	• ma	422
kàng	341	kuǐ	359	lěng	377	lóng	402	mái	422
kāo	341	kuì	359	lèng	377	lǒng	403	mǎi	423
kǎo	341	kūn	360	lī	377	lòng	404	mài	423
kào	342	kǔn	360	lí	378	lōu	404	mān	424
kē	342	kùn	361	lǐ	379	lóu	404	mán	424
ké	344	kuò	361	lì	381	lǒu	405	mǎn	425
kě	344	L		• li	385	lòu	405	màn	425
kè	345	lā	363	liǎ	385	• lou	406	māng	426
kēi	347	lá	363	lián	385	lū	406	máng	426
kěn	347	lǎ	363	liǎn	386	lú	406	mǎng	427
kèn	347	là	364	liǎn	387	lǔ	407	māo	428
kēng	347	• la	365	liáng	388	lù	408	máo	428
kōng	348	lái	365	liǎng	388	• lu	410	mǎo	430
kǒng	349	lài	366	liàng	389	lú	410	mào	430
kòng	349	lán	366	liǎo	389	lǔ	410	• me	431
kōu	350	lǎn	368	liáo	390	lù	411	méi	431
kǒu	350	làn	368	liǎo	391	luán	412	měi	433
kòu	351	lāng	369	liào	391	luǎn	413	mèi	434
kū	351	lǎng	369	liē	392	luàn	413	mēn	435
kǔ	352	lǎng	370	liě	392	luè	413	mén	435
kù	353	làng	370	liè	392	lūn	414	mèn	436
kuā	353	lǎo	370	• lie	393	lún	414	• men	436
kuǎ	354	láo	370	lǐn	393	lùn	415	mēng	436
kuà	354	lǎo	371	lín	393	luō	415	méng	436



měng	438	nǎ	460	niàn	471	P		pián	502
mèng	438	nà	460	niáng	471	pā	483	piàn	503
mī	439	• na	461	niàng	472	pá	483	piāo	503
mí	439	nǎi	461	niǎo	472	pà	484	piáo	504
mǐ	441	nài	461	niào	472	pāi	484	piǎo	504
mì	441	nān	462	niē	472	pái	484	piào	504
mián	442	nán	462	nié	473	pǎi	485	piē	505
miǎn	443	nǎn	464	niè	473	pài	485	piě	505
miàn	444	nàn	464	nín	474	pān	486	pīn	505
miāo	444	nāng	464	níng	474	pán	486	pín	505
miáo	444	náng	464	nǐng	475	pàn	487	pǐn	506
miǎo	445	nǎng	465	nìng	475	pāng	488	pìn	507
miào	445	nàng	465	niū	475	páng	488	pīng	507
miē	446	nāo	465	niú	475	pǎng	489	píng	507
miè	446	náo	465	niǔ	476	pàng	489	pō	509
mín	446	nǎo	465	niù	476	pāo	489	pó	509
mǐn	447	nào	466	nóng	476	páo	490	pǒ	510
míng	447	né	466	nòng	477	pǎo	491	pò	510
mǐng	450	nè	466	nòu	477	pào	491	• po	511
mìng	450	• ne	466	nú	477	pēi	492	pōu	511
miù	450	něi	466	nǚ	478	péi	492	póu	511
mō	451	nèi	467	nù	478	pèi	492	pǒu	511
mó	451	nèn	467	nǚ	478	pēn	493	pū	511
mǒ	452	néng	467	nù	479	pén	494	pú	512
mò	452	ng	468	nuǎn	479	pèn	494	pǔ	513
mōu	455	ng	468	nüè	479	pēng	494	pù	514
móu	455	ng	468	nuó	479	péng	494	Q	
mǒu	456	nī	468	nuò	480	pěng	496	qī	515
mú	456	ní	468	O		pèng	496	qí	517
mǔ	456	nǐ	469	ó	481	pī	496	qǐ	520
mù	457	nì	469	ò	481	pí	498	qì	522
N		niān	470	ōu	481	pǐ	500	qiā	524
nā	460	nián	470	ǒu	481	pì	500	qiá	525
ná	460	niǎn	471	òu	482	piān	501	qiǎ	525

qià	525	quán	555	ruí	573	shāng	589	shuā	632
qiān	525	quǎn	557	ruǐ	573	shǎng	590	shuǎ	632
qián	528	quàn	557	ruì	573	shàng	590	shuà	632
qiǎn	530	quē	558	rùn	574	• shang	591	shuāi	632
qiàn	531	qué	558	ruó	574	shāo	591	shuǎi	633
qiāng	532	què	558	ruò	574	sháo	592	shuài	633
qiáng	533	qūn	559	S		shǎo	593	shuān	633
qiǎng	534	qún	559			shào	593	shuàn	634
qiàng	534	R		sā	576	shē	593	shuāng	634
qiāo	534			sǎ	576	shé	594	shuǎng	634
qiáo	535	rán	561	sà	576	shě	595	shuí	635
qiǎo	536	rǎn	561	sāi	576	shè	595	shuǐ	635
qiào	537	rāng	561	sài	577	shēi	597	shuì	636
qiē	537	rǎng	561	sān	577	shēn	597	shǔn	636
qié	538	rǎng	562	sǎn	578	shén	600	shùn	636
qiě	538	ràng	562	sàn	578	shěn	601	shuō	637
qiè	538	ráo	562	sāng	579	shèn	601	shuò	637
qīn	539	rǎo	563	sǎng	579	shēng	602	sī	638
qín	540	rǎo	563	sàng	579	shéng	605	sǐ	640
qīn	541	rě	563	sāo	580	shěng	605	sì	640
qǐn	541	rè	563	sǎo	580	shèng	605	sǒng	642
qǐn	541	rén	563	sào	580	shī	607	sǒng	643
qīng	542	rěn	565	sè	581	shí	610	sòng	643
qíng	545	rèn	565	sēn	582	shǐ	614	sōu	643
qǐng	546	rēng	566	sēng	582	shì	615	sǒu	644
qìng	547	réng	566	shā	582	• shi	620	sòu	644
qióng	547	rì	566	shá	583	shōu	620	sū	644
qiū	548	rǎng	567	shǎ	584	shǒu	621	sú	645
★ qiú	549	rǒng	569	shà	584	shǒu	621	sù	645
qiǔ	551	róu	569	shāi	584	shòu	623	suān	647
qū	551	ròu	569	shǎi	584	shū	625	suàn	647
qú	553	rú	570	shài	584	shú	628	suī	648
qǔ	554	rǔ	571	shān	585	shǔ	629	suí	648
qù	554	rù	572	shǎn	587	shù	630	suǐ	649
quān	555	ruǎn	572	shàn	587				

suì	649	tiàn	674	tùn	693	wǒ	721	xǐng	772
sūn	650	tiāo	674	tuō	693	wò	722	xǐng	773
sǔn	650	tiáo	675	tuó	695	wū	722	xiōng	774
suō	651	tiǎo	676	tuǒ	696	wú	724	xióng	775
suǒ	652	tiào	677	tuò	697	wǔ	727	xiū	776
T		tiē	677	W		wù	728	xiǔ	777
tā	654	tiě	677	wā	698	X		xiù	777
tǎ	654	tiè	678	wá	698	xī	731	xū	778
tà	655	tīng	678	wǎ	698	xí	735	xú	780
tāi	656	tíng	679	wà	699	xǐ	736	xǔ	780
tái	656	tǐng	680	• wa	699	xì	738	xù	780
tài	657	tǐng	680	wāi	699	xiā	739	• xu	782
tān	658	tōng	680	wǎi	699	xiá	740	xuān	782
tán	659	tóng	681	wài	699	xià	741	xuán	783
tǎn	660	tǒng	683	wān	700	xiān	743	xuǎn	784
tàn	661	tòng	684	wán	701	xián	745	xuàn	784
tāng	662	tōu	685	wǎn	702	xiǎn	747	xuē	785
táng	662	tóu	685	wàn	703	xiàn	748	xué	786
tǎng	664	tǒu	686	wāng	704	xiāng	750	xuě	787
tàng	664	tòu	686	wáng	704	xiáng	753	xuè	787
tāo	664	tū	687	wǎng	705	xiǎng	753	xūn	788
táo	665	tú	688	wàng	706	xiàng	754	xún	789
tǎo	666	tǔ	689	wēi	707	xiāo	756	xùn	790
tào	666	tù	689	wéi	709	xiáo	758	Y	
tè	666	tuān	690	wěi	712	xiǎo	758	yā	792
tēi	667	tuán	690	wèi	713	xiào	759	yá	793
téng	667	tuǎn	690	wēn	716	xiē	761	yǎ	794
tī	668	tuī	690	wén	717	xié	761	yà	794
tí	668	tuí	691	wěn	719	xiě	763	• ya	795
tǐ	670	tuǐ	692	wèn	719	xiè	763	yān	795
tì	671	tuì	692	wēng	720	xīn	765	yán	797
tiān	672	tūn	693	wěng	720	xìn	768	yǎn	800
tián	673	tún	693	wèng	720	xīng	769	yàn	802
tiǎn	674	tǔn	693	wō	720	xíng	771	yāng	804

yáng	804	yòu	847	záo	869	• zhe	890	zhuǎng	920
yǎng	806	yū	848	zǎo	870	zhēn	890	zhuàng	920
yàng	807	yú	848	zào	870	zhèn	892	zhuī	921
yāo	807	yǔ	850	zé	871	zhèn	893	zhuì	922
yáo	808	yù	852	zè	872	zhēng	894	zhūn	922
yǎo	810	yuān	856	zéi	872	zhěng	896	zhǔn	923
yào	810	yuán	856	zěn	873	zhèng	896	zhuō	923
yē	812	yuǎn	859	zēng	873	zhī	898	zhuó	923
yé	812	yuàn	859	zèng	873	zhí	900	zī	925
yě	812	yuē	860	zhā	874	zhǐ	901	zǐ	927
yè	813	yuě	860	zhá	874	zhì	903	zì	928
yī	815	yuè	860	zhǎ	875	zhōng	907	zōng	931
yí	820	yūn	861	zhà	875	zhǒng	908	zǒng	932
yǐ	822	yún	862	zhāi	876	zhòng	909	zòng	932
yì	825	yǔn	862	zhái	877	zhōu	910	zōu	933
yīn	830	yùn	863	zhǎi	877	zhóu	911	zǒu	933
yín	832			zhài	877	zhǒu	911	zòu	934
yǐn	832	zā	865	zhān	878	zhòu	911	zū	934
yìn	834	zá	865	zhǎn	878	zhū	912	zú	934
yīng	834	zǎ	866	zhàn	879	zhú	913	zǔ	935
yíng	836	zāi	866	zhāng	880	zhǔ	914	zuān	936
yǐng	838	zǎi	866	zhǎng	882	zhù	915	zuǎn	936
yǐng	838	zài	866	zhàng	882	zhuā	917	zuàn	936
yō	839	zān	867	zhāo	884	zhuǎ	917	zuǐ	936
• yo	839	zán	868	zháo	885	zhuāi	917	zuì	937
yōng	839	zǎn	868	zhǎo	885	zhuāi	917	zūn	938
yóng	840	zàn	868	zhào	886	zhuài	917	zǔn	939
yǒng	840	zāng	868	zhē	887	zhuān	917	zuō	939
yòng	842	zàng	869	zhé	887	zhuǎn	918	zuó	939
yōu	842	zāo	869	zhě	888	zhuàn	918	zuǒ	939
yóu	844			zhè	889	zhuāng	919	zuò	940
yǒu	845								



部首检字表

【说明】1. 本表采用的部首依据《汉字统一部首表(草案)》，共 201 部；编排次序依据《GB13000.1 字符集汉字笔顺规范》和《GB13000.1 字符集汉字字序(笔画序)规范》，按笔画数由少到多顺序排列，同画数的，按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)顺序排列，第一笔相同的，按第二笔，依次类推。2. 在《部首目录》中，主部首的左边标有部首序号；附形部首大多加圆括号单立，其左边的部首序号加有方括号。3. 在《检字表》中，繁体字和异体字加有圆括号；同部首的字按除去部首笔画以外的画数排列。4. 检字时，需先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码，然后再查《检字表》。5. 为方便读者查检，有些字分收在几个部首内。如“思”字在“田”部和“心”部都能查到。

(一)部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画			[11] (丿)	13	38	口	21	[148] (纟)	42
1	一	11	19 乚	15	39	山	21	59 幺	25
2	丨	11	[166] (丨)	44	40	巾	21	60 ㄥ	25
3	丿	11	20 冫	15	41	彳	21	四画	
4	丶	12	21 冫	15	42	彳	22	61 王	25
5	乚 (乚)	12	[175] 冫 (在左)	45	[66] (彳)	27	62 无	25	
	乚 (乙)	12	[159] 冫 (在右)	44	43 夕	22	63 韦	25	
二画			22 刀	15	44 夕	22	[123] (耂)	39	
6	十	12	23 力	16	[185] (𠂇)	47	64 木	25	
7	厂	12	24 又	16	45 𠂇	22	[64] (木)	27	
8	匸	12	25 厶	16	46 广	22	65 支	27	
[9] (乚)	13	26 乚	16	47 门	22	66 犬	27		
[22] (丨)	15	[21] (匚)	15	[77] (彳)	29	67 歹	27		
9	卜	13	三画		[98] (𠂇)	35	68 车 (𠨍)	27	
10	冂	13	27 干	16	48 𠂇	22	69 牙	27	
[12] (丨)	13	28 工	16	49 乚	23	70 戈	27		
[7] (厂)	12	29 土	16	[50] (𠂇)	23	[62] (先)	25		
11	八	13	[29] 士	17	50 𠂇	23	71 比	28	
12	人	13	[80] (扌)	31	51 尸	23	72 瓦	28	
[12] (人)	14	30 𠂇	17	52 己	23	73 止	28		
[22] (𠂇)	16	31 寸	18	[52] (巳)	23	74 支	28		
[10] (冂)	13	32 升	19	[52] (巳)	23	[98] (小)	35		
13	勹	14	33 大	19	53 弓	23	[75] (𠂇)	28	
[16] (儿)	15	[34] (兀)	19	54 子	24	75 日 (曰)	28		
14	儿	14	34 九	19	55 中	24	[88] (月)	33	
15	匕	14	35 弋	19	56 女	24	76 贝	28	
16	几	14	36 小	19	57 飞	24	77 水	29	
17	乚	15	[36] (𠂇)	19	58 马	24	78 见	31	
18	彳	15	37 口	19	[50] (𠂇)	23	[79] (牛)	31	

79	牛(牝)	31	112	白	37	[148]	(糸)	42	179	革	47
80	手	31	113	瓜	38		七画		[128]	(頁)	39
[80]	(尹)	32	114	鸟	38	149	麦	43	180	面	47
81	气	32	115	犭	38	[83]	(艮)	32	181	韭	47
82	毛	32	116	立	38	150	走	43	182	骨	47
[74]	(女)	28	117	穴	38	151	赤	43	183	香	47
83	长	32	[142]	(衤)	41	[68]	(車)	27	184	鬼	47
84	片	32	[146]	(艮)	42	152	豆	43	185	食	47
85	斤	32	[118]	(正)	39	153	西	43	[91]	(風)	34
86	爪	33	118	疋	39	154	辰	43	186	音	48
87	父	33	119	皮	39	155	豕	43	187	首	48
[86]	(丩)	33	120	彳	39	156	鹵	43	[63]	(韋)	25
88	月	33	121	矛	39	[76]	(貝)	29	[57]	(飛)	24
89	氏	33	[99]	(母)	35	[78]	(見)	31		十画	
90	欠	33		六画		157	里	43	188	影	48
91	风	34	122	耒	39	[158]	(阝)	43	[58]	(馬)	25
92	攴	34	123	老	39	158	足	43	189	鬲	48
93	文	34	124	耳	39	159	邑	44	191	高	48
94	方	34	125	臣	39	[136]	(冫)	41		十一画	
95	火	34	126	西(西)	39	160	身	44	192	黄	48
96	斗	34	127	而	39	161	采	44	[149]	(麥)	43
[95]	(ㄣ)	34	128	页	39	162	谷	44	[156]	(齒)	43
97	户	34	129	至	39	163	豸	44	[114]	(鳥)	38
[100]	(衤)	36	130	声	39	164	龟	44	[177]	(魚)	47
98	心	34	131	虫	39	165	角	44	193	麻	48
[145]	(巾)	42	132	肉	40	166	言	44	194	鹿	48
[45]	(月)	22	133	缶	40	167	辛	45		十二画	
99	毋	35	134	舌	40		八画		195	鼎	48
	五画		135	竹(𥵹)	40	168	青	45	196	黑	48
[61]	(玉)	25	136	白	41	[83]	(長)	32	197	黍	48
100	示	35	137	自	41	169	卓	45		十三画	
101	甘	36	138	血	41	170	雨(雩)	45	198	鼓	48
102	石	36	139	舟	41	171	非	45	[173]	(鼈)	45
103	龙	36	140	色	41	172	齿	45	199	鼠	48
[67]	(少)	27	141	齐	41	[130]	(虎)	39		十四画	
104	业	36	142	衣	41	[47]	(門)	22	200	鼻	48
[77]	(水)	30	143	羊	41	173	毳	45	[141]	(齊)	41
105	目	36	[143]	(𦍋)	41	174	隹	45		十五画	
106	田	37	[143]	(𦍋)	41	175	阜	45	[172]	(齒)	45
107	𠂔	37	144	米	41	176	金	46		十六画	
108	皿	37	145	聿	42	[185]	(倉)	48	[103]	(龍)	36
[176]	(巾)	46	[145]	(聿)	42	177	鱼	47		十七画	
109	生	37	146	艮	42	178	隶	47	[164]	(龜)	44
110	矢	37	147	羽	42		九画		201	龠	48
111	禾	37	148	糸	42						

(二)检字表

1. 字右边的号码指词典正文的页码。
2. 带圆括弧的字是繁体字或异体字。

检字表

1 一部	卅 576	在 867	亟 278	上 590	肃 645
一画	卅 46	百 14	八画	丰 169	八画以上
一 815	友 845	有 846	奏 934	韦 709	临 394
二画	牙 793	而 847	毒 134	中 907	禺 849
二 149	屯 693	死 148	甚 601	内 909	幽 843
丁 128	互 254	夹 640	巷 236	书 467	将 298
七 894	丑 80	夹 183	东 755	卡 625	艳 300
二画	四画	夷 286	歪 293	北 336	冀 802
三 515	未 714	甬 288	面 699	凸 525	幽 286
三 577	末 452	尧 821	昼 444	旧 687	幽 39
千 185	击 274	丞 808	艳 912	归 223	一至二画
千 188	戈 290	丞 71	九画	且 324	入 572
予 84	正 894	六画	艳 802	甲 538	乂 825
予 848	甘 896	严 797	泰 658	申 288	匕 29
亏 358	世 186	巫 723	秦 540	电 597	九 322
才 49	本 26	求 550	哥 193	由 122	乃 461
下 741	可 344	甫 178	舜 465	史 844	千 525
丈 882	可 345	更 199	夏 742	央 614	毛 693
文 850	丙 41	束 630	十画以上	冉 804	乞 520
万 452	左 939	两 388	焉 796	凹 561	川 85
上 703	丕 496	丽 378	爽 634	半 7	久 322
三画	右 847	(夾) 183	棘 279	出 81	么 431
丰 169	布 47	暖 286	赖 366	五至七画	丸 701
开 517	平 507	(爾) 148	暨 285	师 608	及 277
井 336	东 130	来 365	暨 106	曳 813	义 825
天 318	且 324	七画	暨 872	曲 551	三画
夫 672	丘 548	奉 173	(曼) 843	肉 554	午 727
元 174	丛 94	武 727	暨 147	丰 569	壬 564
无 856	册 54	表 37	暨 896	县 441	升 602
云 724	丝 638	(長) 63	暨 892	串 748	天 807
专 862	五画	(亞) 882	暨 464	非 87	长 63
丐 917	考 341	(東) 130	暨 114	果 162	币 882
丐 184	老 371	画 258	二	畅 228	反 30
廿 471	亚 795	事 616	一部	(昌) 227	爻 808
五 727	亘 199	枣 870	二至三画		乏 151
丐 443	吏 382				
	再 866				